Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phổ Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel:+84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	09 - 10
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	13 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu Mau (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE..

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chi tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập , thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55,04%	55,04%	55,04%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, đụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên		*Chức vụ*
Bà	Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông	Lê Xuân Trình	Thành viên
Ông	Thái Trường An	Thành viên
Ông	Dương Du Minh	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Diệp	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Ủy viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 42.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 2000110221 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phổ Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91~97 *Fax: +84 (8) 3 999 00 90*
Email: info@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số:2338/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2017, từ trang 08 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**460.096.133.976**	**585.340.410.084**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**42.538.626.764**	**59.754.355.900**
111	1. Tiền		35.198.626.764	52.414.355.900
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.340.000.000	7.340.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**121.825.321.611**	**138.826.825.824**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	99.531.768.036	111.968.506.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	9.034.716.199	4.854.227.360
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	20.757.491.348	30.227.855.609
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(8.001.839.165)	(8.590.622.434)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6	503.185.193	366.859.070
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**294.381.117.851**	**380.804.269.895**
141	1. Hàng tồn kho		294.585.966.903	380.804.269.895
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(204.849.052)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.351.067.750**	**5.954.958.465**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	117.545.456	216.127.074
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.097.062.589	5.738.831.391
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.9	136.459.705	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**107.444.870.712**	**106.591.167.294**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.068.200.000**	**2.068.160.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.068.200.000	2.068.160.000
220	**II. Tài sản cố định**		**92.529.718.798**	**95.629.829.370**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	56.727.864.772	59.786.227.909
222	*- Nguyên giá*		*136.731.173.950*	*136.269.978.635*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(80.003.309.178)*	*(76.483.750.726)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.801.854.026	35.843.601.461
228	*- Nguyên giá*		*37.148.966.663*	*37.148.966.663*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.347.112.637)*	*(1.305.365.202)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.579.514.120**	**2.158.228.364**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	5.579.514.120	2.158.228.364
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.13	**4.777.308.210**	**5.188.805.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.722.268.990)	(3.310.772.200)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.490.129.584**	**1.546.144.560**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	2.490.129.584	1.481.699.695
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	64.444.865
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**567.541.004.688**	**691.931.577.378**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**390.568.211.824**	**519.404.813.108**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**390.253.211.824**	**519.089.813.108**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	119.703.443.745	137.127.848.292
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	1.433.542.442	1.981.017.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	5.666.870.420	6.773.174.168
314	4. Phải trả người lao động	V.17	13.645.443.290	19.132.100.979
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	142.587.806	833.288.595
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	1.009.973.653	1.484.781.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	11.623.306.102	9.670.809.952
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	232.950.418.768	339.454.581.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	4.077.625.598	2.632.210.478
330	**II. Nợ dài hạn**		**315.000.000**	**315.000.000**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	315.000.000	315.000.000
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**176.972.792.864**	**172.526.764.270**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.23	**176.972.792.864**	**172.526.764.270**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*121.039.120.000*	*121.039.120.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.231.725.000	770.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		23.462.072.327	20.928.029.036
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.701.284.176	21.110.319.220
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*9.308.334.531*	*7.230.128.238*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*12.392.949.645*	*13.880.190.982*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.788.591.361	6.929.296.014
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**567.541.004.688**	**691.931.577.378**

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHÙ CHÍ ANH	PHÙ CHÍ ANH	NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**2.057.812.429.442**	**1.982.926.144.718**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	126.706.405	413.003.696
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.057.685.723.037**	**1.982.513.141.022**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.990.714.170.061	1.925.726.150.598
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**66.971.552.976**	**56.786.990.424**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.124.070.026	703.016.892
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	7.417.970.971	7.213.088.297
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.605.618.807*	*6.348.455.429*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	57.176.740.143	53.874.515.347
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	11.779.459.071	13.213.514.181
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.278.547.183)**	**(16.811.110.509)**
31	12. Thu nhập khác	VI.8	23.729.077.801	34.030.825.615
32	13. Chi phí khác	VI.9	96.155.999	66.783.881
40	**14. Lợi nhuận khác**		**23.632.921.802**	**33.964.041.734**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**17.354.374.619**	**17.152.931.225**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	3.614.110.109	3.445.940.606
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.11	64.444.865	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.675.819.645**	**13.706.990.619**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.408.959.298	12.851.853.819
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.266.860.347	855.136.800
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.12a	**906**	**929**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.12b	**906**	**929**

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHÙ CHÍ ANH	PHÙ CHÍ ANH	NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

M.S.D.N: 2000110221 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU - TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**17.354.374.619**	**17.152.931.225**
	2. Điều chỉnh các khoản		**8.889.176.349**	**9.520.471.428**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		3.561.305.887	3.497.276.207
03	- Các khoản dự phòng		27.562.573	223.463.284
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		- -	- -
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.305.310.918)	(548.723.492)
06	- Chi phí lãi vay		6.605.618.807	6.348.455.429
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**26.243.550.968**	**26.673.402.653**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.027.679.014	10.103.384.915
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.218.302.992	(3.332.013.323)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(10.336.052.162) (5.649.939.974)	12.786.170.810 -
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(909.848.271)	(465.737.230)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.463.031.001)	(6.458.407.638)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.008.143.086)	(5.048.493.921)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.953.910.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.199.583.605)	(9.546.148.005)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***92.922.934.875***	***30.666.068.261***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.835.243.671)	(8.887.281.027)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	120.926.623
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		689.275.898	548.723.492
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.145.967.773)***	***(3.717.630.912)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		- -	- -
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.031.630.598.365	993.547.286.097
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.138.134.760.603)	(1.028.495.434.580)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(488.534.000)	(681.833.700)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(106.992.696.238)***	***(35.629.982.183)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(17.215.729.136)**	**(8.681.544.834)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**59.754.355.900**	**45.282.604.610**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**42.538.626.764**	**36.601.059.776**

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHÙ CHÍ ANH	PHÙ CHÍ ANH	NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập , thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55,04%	55,04%	55,04%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	*Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc liêu*
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	*Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	*Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau*
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	*Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang*
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	*Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh*
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	*ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau*
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	*Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau*
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	*Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau*

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 769 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 783 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định -cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013:

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 06/2016/BBH-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2016.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là bán bách hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Số liệu so sánh

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho phù hợp do điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017. Chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	990	(71)	929
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	990	(71)	929

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	20.404.580.672	35.684.707.964
1.2	Tiền gửi ngân hàng	14.794.046.092	16.729.647.936
1.3	Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	7.340.000.000	7.340.000.000
	Cộng	**42.538.626.764**	**59.754.355.900**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***99.531.768.036***	***111.968.506.219***
CN Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	10.611.298.186	12.631.259.659
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	9.970.395.261	12.253.356.918
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	9.782.569.948	10.504.475.994
Các khách hàng khác	69.167.504.641	76.579.413.648
Cộng	**99.531.768.036**	**111.968.506.219**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các khách hàng khác	***9.034.716.199***	**4.854.227.360**
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ngọc	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch Nắng Vàng	1.377.187.500	-
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	2.365.690.407	525.516.527
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	791.947.847	466.919.691
Các khách hàng khác	2.999.890.445	3.861.791.142
Cộng	**9.034.716.199**	**4.854.227.360**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***20.757.491.348***	***(5.106.818.740)***	***30.227.855.609***	***(6.019.822.727)***
Công ty Cp Hàng tiêu dùng Masan [(1)]	4.524.731.730	-	8.418.707.013	-
Lê Thanh Cần [(2)]	1.723.165.526	(1.723.165.526)	-	-
Ký quỹ, ký cược [(3)]	8.858.236.012	-	8.377.910.262	-
Tạm ứng [(4)]	1.293.099.231	-	1.181.876.745	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.358.258.849	(3.383.653.214)	12.249.361.589	(6.019.822.727)
Cộng	**20.757.491.348**	**(5.106.818.740)**	**30.227.855.609**	**(6.019.822.727)**

[(1)] Là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

[(2)] Theo Biên bản làm việc ngày 15 tháng 10 năm 2015, ông Lê Thanh Cần là thủ kho chi nhánh Bách Việt tại Bạc Liêu làm thất thoát hàng hóa trong kho với giá trị 1.973.955.423 đồng do ông Lê Thanh Cần đã tự ý xuất hàng không có chứng từ cho ông Lê Cần Hoàng Ngân và ông Nguyễn Hoài Nhân mang đi bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Nếu không khắc phục sẽ chịu trách nhiệm trước công ty và pháp luật.

[(3)] Ký quỹ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.800.000.000	-	2.450.000.000	-
Các khách hàng khác	6.058.236.012	-	5.927.910.262	-
Cộng	**8.858.236.012**	-	**8.377.910.262**	-

(4) Tạm ứng

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.293.099.231***	-	***1.181.876.745***	-
Trần Công Đăng	488.793.009	-	50.094.760	-
Trần An Hòa	134.425.000	-	-	-
Các khách hàng khác	669.881.222	-	1.131.781.985	-
Cộng	**1.293.099.231**		**1.181.876.745**	-

4b. *Phải thu dài hạn khác*

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.068.200.000***	-	***2.068.160.000***	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.068.200.000	-	2.068.160.000	-
Cộng	**2.068.200.000**	-	**2.068.160.000**	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng tại văn phòng Công ty	*185.809.919*	*53.043.036*	*185.809.919*	*89.005.000*
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Cà Mau	*548.366.640*	*9.515.605*	*562.265.640*	*16.050.305*
Khách hàng tại chi nhánh Kiên Giang	*468.762.807*	*3.255.186*	*468.762.807*	*3.255.186*
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Ngã Năm	*347.271.127*	*115.946.377*	*376.314.504*	*150.668.599*
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Huyện	*150.157.016*	*2.718.732*	*153.457.036*	*2.868.732*
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Bạc Liêu	*175.681.000*	*12.609.300*	*193.610.000*	*17.364.400*
Khách hàng khác	*1.383.928.227*	*167.868.075*	*1.172.334.465*	*262.542.442*
Phải thu khác	*5.106.818.740*	-	*6.019.822.727*	-
Cộng	**8.366.795.476**	**364.956.311**	**9.132.377.098**	**541.754.664**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	(8.590.622.434)	(13.013.632.281)
Trích lập trong kỳ	(48.406.000)	(267.473.703)
Hoàn nhập dự phòng	637.189.269	44.010.419
Số dư cuối kỳ	**(8.001.839.165)**	**(13.237.095.565)**

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	503.185.193	366.859.070
Cộng	**503.185.193**	**366.859.070**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	4.507.689.513	-	5.692.291.447	-
Công cụ, dụng cụ	147.853.727	-	92.130.787	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	289.930.423.663	(204.849.052)	375.019.847.661	-
Cộng	**294.585.966.903**	**(204.849.052)**	**380.804.269.895**	**-**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	(204.849.052)	-
Số cuối kỳ	**(204.849.052)**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và tiền thuê nhà.

Chi tiết gồm

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	189.727.074	279.971.777
Tăng trong kỳ	232.363.636	934.445.272
Phân bổ trong kỳ	(304.545.254)	(734.345.295)
Số cuối kỳ	**117.545.456**	**480.071.754**

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ .

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Số đầu năm	1.481.699.695	787.384.602
Tăng trong kỳ	2.171.199.197	134.441.931
Phân bổ trong kỳ	(1.162.769.308)	(290.837.942)
Số cuối kỳ	**2.490.129.584**	**630.988.591**

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Là khoản thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**73.014.707.468**	**32.184.143.257**	**29.476.385.334**	**1.055.101.842**	**539.640.734**	**136.269.978.635**
2. Tăng trong kỳ	53.612.460	315.909.091	47.237.400	-	44.436.364	461.195.315
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**73.068.319.928**	**32.500.052.348**	**29.523.622.734**	**1.055.101.842**	**584.077.098**	**136.731.173.950**
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	**32.667.076.898**	**25.196.821.521**	**17.417.912.493**	**662.299.081**	**539.640.734**	**76.483.750.726**
2. Tăng trong kỳ	1.741.561.917	795.114.754	943.638.446	38.713.970	529.364	3.519.558.452
Khấu hao trong kỳ	*1.741.561.917*	*795.114.754*	*943.638.446*	*38.713.970*	*529.364*	*3.519.558.452*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
4. Số cuối kỳ	**34.408.638.815**	**25.991.936.275**	**18.361.550.939**	**701.013.051**	**540.170.098**	**80.003.309.178**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***40.347.630.570***	***6.987.321.736***	***12.058.472.841***	***392.802.761***	-	***59.786.227.909***
2. Tại ngày cuối kỳ	***38.659.681.113***	***6.508.116.073***	***11.162.071.795***	***354.088.791***	***43.907.000***	***56.727.864.772***

Trong đó:

- *Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.566.917.673 đồng.*
- *Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.*

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng do mua mới	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	**456.143.722**	**849.221.480**	**1.305.365.202**
2. Tăng trong kỳ	41.747.435	-	41.747.435
Khấu hao trong kỳ	*41.747.435*	-	*41.747.435*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**497.891.157**	**849.221.480**	**1.347.112.637**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***35.843.601.461***	-	***35.843.601.461***
2. Tại ngày cuối kỳ	***35.801.854.026***	-	***35.801.854.026***

Trong đó:

- *Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.221.480 đồng.*
- *Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.*

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	2.158.228.364	3.421.285.756	-	-	5.579.514.120
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	*1.336.669.273*	*3.421.285.756*	-	-	*4.757.955.029*
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	*471.750.000*	-	-	-	*471.750.000*
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	*349.809.091*	-	-	-	*349.809.091*
Cộng	**2.158.228.364**	**3.421.285.756**	-	-	**5.579.514.120**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***8.499.577.200***	***(3.722.268.990)***	***4.777.308.210***	***8.499.577.200***	***(3.310.772.200)***	***5.188.805.000***
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Công ty Cổ phần TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.519.689.290)	666.681.710	4.186.371.000	(3.189.616.000)	996.755.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	312.000.000	(125.733.500)	186.266.500	312.000.000	-	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(76.846.200)	476.860.000	553.706.200	(121.156.200)	432.550.000
Cộng	**8.499.577.200**	**(3.722.268.990)**	**4.777.308.210**	**8.499.577.200**	**(3.310.772.200)**	**5.188.805.000**

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	(3.310.772.200)	(2.192.861.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(411.496.790)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(3.722.268.990)**	**(2.192.861.000)**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***119.703.443.745***	***137.127.848.292***
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	48.621.643.590	41.089.722.010
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A	11.500.372.407	18.533.709.335
Công ty TNHH Vedan Việt Nam	8.690.113.283	9.698.869.955
Các khách hàng khác	50.891.314.465	67.805.546.992
Cộng	**119.703.443.745**	**137.127.848.292**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***1.433.542.442***	***1.981.017.880***
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Các khách hàng khác	523.542.442	1.071.017.880
Cộng	**1.433.542.442**	**1.981.017.880**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.944.324.691	13.130.793.083	(12.510.370.448)	-	3.564.747.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.341.468.013	3.614.110.109	(5.008.143.086)	-	1.947.435.036
Thuế thu nhập cá nhân	-	487.381.464	568.421.293	(1.139.590.082)	136.459.705	52.672.380
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.007.554.250	(905.538.572)	-	102.015.678
Các loại thuế khác	-	-	55.000.000	(55.000.000)	-	-
Cộng	**-**	**6.773.174.168**	**18.375.878.735**	**(19.618.642.188)**	**136.459.705**	**5.666.870.420**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 06/2016/BBH-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2016.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả các bên liên quan	-	-
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***142.587.806***	***833.288.595***
Chi phí lãi vay phải trả	142.587.806	285.869.129
Chi phí vận chuyển	-	218.093.480
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	329.325.986
Cộng	**142.587.806**	**833.288.595**

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***1.009.973.653***	***1.484.781.758***
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	1.009.973.653	1.484.781.758
Cộng	**1.009.973.653**	**1.484.781.758**

20. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	***4.175.239.987***
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (cổ đông)	-	4.175.239.987
Phải trả nhà cung cấp khác	***11.623.306.102***	***5.495.569.965***
Tài sản thừa chờ xử lý	-	16.281.044
Phải trả cổ tức	7.994.186.045	2.053.094.045
Kinh phí công đoàn	859.661.569	836.792.328
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	445.938.087	749.939.316
Các khách hàng khác	2.323.520.401	1.839.463.232
Cộng	**11.623.306.102**	**9.670.809.952**

20b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***232.950.418.768***	***232.950.418.768***	***339.454.581.006***	***339.454.581.006***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau (i)	*180.702.624.772*	*180.702.624.772*	*229.479.723.543*	*229.479.723.543*
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau (ii)	*52.247.793.996*	*52.247.793.996*	*59.006.359.863*	*59.006.359.863*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	*50.968.497.600*	*50.968.497.600*
Cộng	***232.950.418.768***	***232.950.418.768***	**339.454.581.006**	**339.454.581.006**

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 108/2016/NHNT ngày 05 tháng 05 năm 2016, Hợp đồng số 109/2016/NHNT ngày 05 tháng 05 năm 2016 và Hợp đồng số 263/2016/NHNT ngày 07 tháng 11 năm 2016, Hợp đồng số 264/2016/NHNT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay 06 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 17.0102/2017-HĐTDHM/NHCT860-CT THƯƠNG NGHIỆP ngày 03 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau.

- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.353.470.462	1.267.021.645	(1.088.204.825)	2.532.287.282
Quỹ phúc lợi	259.693.425	1.267.021.645	(200.845.106)	1.325.869.964
Quỹ thưởng Ban quản lý, Điều hanh	19.046.591	200.421.761	-	219.468.352
Cộng	**2.632.210.478**	**2.734.465.051**	**(1.289.049.931)**	**4.077.625.598**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	-	**18.716.363.499**	**20.749.071.821**	**6.686.323.239**	**168.940.878.559**
Tăng trong năm trước	-	-	770.000.000	2.596.665.537	25.340.432.900	1.663.784.718	30.370.013.155
Giảm trong năm trước	-	-	-	(385.000.000)	(24.979.185.501)	(1.420.811.943)	(26.784.127.444)
Số dư cuối năm trước	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**770.000.000**	**20.928.029.036**	**21.110.319.220**	**6.929.296.014**	**172.526.764.270**
Số dư đầu năm nay	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**770.000.000**	**20.928.029.036**	**21.110.319.220**	**6.929.296.014**	**172.526.764.270**
Tăng trong kỳ	-	-	461.725.000	2.534.043.291	12.408.959.298	1.266.860.347	16.671.587.936
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(11.817.994.342)	(407.565.000)	(12.225.559.342)
Số dư cuối kỳ	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**1.231.725.000**	**23.462.072.327**	**21.701.284.176**	**7.788.591.361**	**176.972.792.864**

23b. *Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu*

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – SCIC	36,63%	44.334.250.000	44.324.350.000
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
Các cổ đông khác	39,11%	47.344.630.000	47.344.630.000
Cộng	**100,00%**	**121.039.120.000**	**121.039.120.000**

23c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ *Vốn góp đầu năm*	*121.039.120.000*	*121.039.120.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*121.039.120.000*	*121.039.120.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.094.817.000	6.121.956.000

23d. *Cổ phiếu*

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	*12.103.912*	*12.103.912*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	*12.103.912*	*12.103.912*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	*12.103.912*	*12.103.912*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	21.110.319.220
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.408.959.298
Phân phối trong kỳ:	(11.817.994.342)
+ Quỹ khen thưởng	*(1.267.021.645)*
+ Quỹ phúc lợi	*(1.267.021.645)*
+ Quỹ thưởng BĐH	*(200.421.761)*
+ Quỹ đầu tư phát triển	*(2.534.043.291)*
+ Thưởng BKS, BĐH	*(36.135.000)*
+ Chia cổ tức	*(6.051.626.000)*
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	*(461.725.000)*
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**21.701.284.176**

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		8.405.141.722		8.405.141.722
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	2.026.551.818.271	1.958.124.039.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.234.715.275	24.786.546.154
Doanh thu khác	25.895.896	15.559.263
Cộng	**2.057.812.429.442**	**1.982.926.144.718**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Hàng bán bị trả lại	126.706.405	413.003.696
Cộng	**126.706.405**	**413.003.696**

3. Giá vốn bán hàng

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Giá vốn bán hàng hóa	1.968.146.245.676	1.907.794.249.092
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.545.240.120	17.921.910.304
Giá vốn khác	22.684.265	9.991.202
Cộng	**1.990.714.170.061**	**1.925.726.150.598**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chiết khấu thanh toán	2.229.946.234	-
Lãi bán hàng trả chậm	563.460.087	498.452.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	328.943.705	204.024.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.720.000	540.000
Cộng	**3.124.070.026**	**703.016.892**

5. Chi phí hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền vay	6.605.618.807	6.348.455.429
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	411.496.790	-
Chi phí tài chính khác	400.855.374	864.632.868
Cộng	**7.417.970.971**	**7.213.088.297**

6. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên	37.810.173.124	38.232.308.247
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.008.758.397	2.163.982.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.844.599.327	2.769.490.983
Chi phí mua ngoài	10.802.691.396	7.289.796.945
Chi phí khác bằng tiền	4.710.517.899	3.418.937.054
Cộng	**57.176.740.143**	**53.874.515.347**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên	7.829.907.386	8.611.320.445
Chi phí vật liệu quản lý	127.686.657	104.155.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.921.696	19.652.263
Thuế, phí, lệ phí	789.985.673	896.795.742
Chi phí dự phòng	48.406.000	223.463.284
Hoàn nhập dự phòng	(637.189.269)	-
Chi phí mua ngoài	837.730.664	1.372.142.422
Chi phí khác bằng tiền	2.769.010.264	1.985.984.818
Cộng	**11.779.459.071**	**13.213.514.181**

8. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	23.141.578.510	25.909.459.973
Thu nhập khác	587.499.291	8.121.365.642
Cộng	**23.729.077.801**	**34.030.825.615**

9. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Phạt hành chính	95.447.519	6.232.000
Chi phí khác	708.480	60.551.881
Cộng	**96.155.999**	**66.783.881**

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.354.374.619**	**17.152.931.225**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	364.513.449	76.771.803
Các khoản điều chỉnh tăng	366.233.449	77.311.803
Chi phí không có chứng từ	*165.233.449*	*77.311.803*
Thù lao HĐQT, BKS	*201.000.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.720.000)	(540.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.720.000)*	*(540.000)*
Thu nhập tính thuế	17.718.888.068	17.229.703.028
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.543.777.614	3.445.940.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	70.332.495	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.614.110.109**	**3.445.940.606**

(*) *Truy thu thuế theo Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 02 tháng 06 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Cà Mau.*

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

12. Lãi trên cổ phiếu

12a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.408.959.298	12.851.853.819
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.440.021.645)	(1.610.795.720)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*(1.267.021.645)*	*(1.267.021.645)*
Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS (*)	*(173.000.000)*	*(343.774.075)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.968.937.653	11.241.058.099
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**906**	**929**

(*) Công ty tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

12b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.968.937.653	11.241.058.099
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.968.937.653	11.241.058.099
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.103.912	12.103.912
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**906**	**929**

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.823.442.629	14.047.555.316
Chi phí nhân công	55.233.214.750	51.909.511.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.559.816.652	3.497.276.207
Chi phí mua ngoài	12.618.055.486	9.825.932.565
Chi phí khác bằng tiền	7.415.318.966	5.648.195.362
Cộng	**84.649.848.483**	**84.928.470.749**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT:VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.031.630.598.365	963.474.913.439
Cộng	**1.031.630.598.365**	**963.474.913.439**

4. Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.138.134.760.603	1.028.495.434.580
Cộng	**1.138.134.760.603**	**1.028.495.434.580**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn đang kiện ông Lê Thanh Cần – thủ quỹ chi nhánh Bạc Liêu vì đã làm thất thoát hàng hóa và kỳ vọng sẽ được thanh toán một số tiền khoản 1.723.165.526 đồng (khoản này đã được lập dự phòng 100%).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt(*)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.094.669.334	1.137.040.787
Cổ tức	-	384.642.500
Cộng	**1.094.669.334**	**1.521.683.287**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

4. Mối quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
4.1	Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	100,00%
4.2	Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	55,04%

5. Tài sản đảm bảo

Không có tài sản mang đi cầm cố, thế chấp.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

7. Báo cáo theo bộ phận

7a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
06 tháng đầu năm 2017				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.796.485.323	1.357.968.110.696	132.921.127.018	2.057.685.723.037
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	537.113.740.704	1.334.368.133.588	119.232.295.769	1.990.714.170.061
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**29.682.744.619**	**23.599.977.108**	**13.688.831.249**	**66.971.552.976**
06 tháng đầu năm 2016				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.862.896.060	1.337.374.303.213	131.275.941.749	1.982.513.141.022
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	485.219.853.941	1.322.119.572.013	118.386.724.644	1.925.726.150.598
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**28.643.042.119**	**15.254.731.200**	**12.889.217.105**	**56.786.990.424**

7b. Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHÙ CHÍ ANH	PHÙ CHÍ ANH	NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH